

Số: 87/QĐ-LHP

Quận 8, ngày 25 tháng 6 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2018
của Trường Tiểu học Lưu Hữu Phước

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 101/TB-TCKH ngày 13 tháng 6 năm 2019 của Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 8 về việc xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2018 của Trường Tiểu học Lưu Hữu Phước (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Cán bộ-Giáo viên-Nhân viên Trường Tiểu học Lưu Hữu Phước và các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH Q8
- Lưu: VT.



HIỆU TRƯỞNG

Hồ Dìà Tim

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính
 Đơn vị: **TRƯỜNG TIỂU HỌC LƯU HỮU PHƯỚC**
 Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC năm 2018

(Kèm theo Quyết định số 87/QĐ-LHP ngày 25/06/2019 của Trường Tiểu học Lưu Hữu Phước)

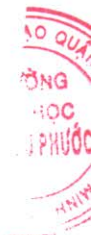
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
 dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
I	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	5.417,80	5.417,80		
I	Nguồn ngân sách trong nước	5.417,80	5.417,80		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	5.417,80	5.417,80		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.423,40	4.423,40		
Tiểu nhóm 0129: Chi thanh toán cho cá nhân		3.515,45	3.515,45		
	Mục 6000:	1.539,13	1.539,13		
6001	Lương theo ngạch bậc	1.471,26	1.471,26		
6003	Lương hợp đồng dài hạn	67,87	67,87		
	Mục 6050:	286,95	286,95		
6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	286,95	286,95		
	Mục 6100:	719,85	719,85		
6101	Phụ cấp chức vụ	23,63	23,63		
6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	4,97	4,97		
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	497,23	497,23		
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	2,81	2,81		
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	191,22	191,22		
	Mục 6300:	453,17	453,17		
6301	Bảo hiểm xã hội	340,46	340,46		
6302	Bảo hiểm y tế	58,93	58,93		



Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
6303	Kinh phí công đoàn	35,29	35,29		
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	18,50	18,50		
	Mục 6400:	516,35	516,35		
6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	332,94	332,94		
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	183,41	183,41		
	Tiêu nhóm 0130: Chi về hàng hóa, dịch vụ	330,35	330,35		
	Mục 6500:	96,21	96,21		
6501	Thanh toán tiền điện	54,12	54,12		
6502	Thanh toán tiền nước	37,58	37,58		
6504	Thanh toán tiền vệ sinh, môi trường	4,50	4,50		
	Mục 6550:	1,18	1,18		
6551	Văn phòng phẩm	1,18	1,18		
	Mục 6600:	24,22	24,22		
6601	Cước phí điện thoại trong nước	2,65	2,65		
6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	3,08	3,08		
6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	8,29	8,29		
6618	Khoản điện thoại	10,20	10,20		
	Mục 6700:	24,60	24,60		
6704	Khoản công tác phí	24,60	24,60		
	Mục 7000:	184,14	184,14		
7049	Chi khác	184,14	184,14		
	Tiêu nhóm 0132: Các khoản chi khác	577,60	577,60		
	Mục 7750:	13,26	13,26		
7764	Chi lập quỹ khen thưởng theo CĐ quy định	13,26	13,26		
	Mục 7950:	564,34	564,34		
7952	Chi lập quỹ phúc lợi	468,40	468,40		
7953	Chi lập quỹ khen thưởng	11,29	11,29		
7954	Chi lập quỹ PT hoạt động SN	84,65	84,65		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	994,40	994,40		
	Tiêu nhóm 0129: Chi thanh toán cho cá nhân	638,72	638,72		
	Mục 6150:	70,70	70,70		
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	70,70	70,70		
	Mục 6400:	568,02	568,02		
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	568,02	568,02		
	Tiêu nhóm 0130: Chi về hàng hóa, dịch vụ	222,15	222,15		
	Mục 6550:	60,40	60,40		
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	60,40	60,40		
	Mục 6900:	161,75	161,75		
6907	Nhà cửa	161,75	161,75		
	Tiêu nhóm 0132: Các khoản chi khác	133,53	133,53		
	Mục 7750:	50,96	50,96		



Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
7766	Cấp bù học phí cho các cơ sở GD đào tạo theo chế độ	50,96	50,96		
	Mục 8000:	82,57	82,57		
8049	Chi hỗ trợ khác	82,57	82,57		

Quận 8, ngày 25 tháng 6 năm 2019

Kế toán



Nguyễn Phan Bích Ngọc

Hiệu trưởng



Hồ Đĩa Tim

TP. HỒ

Số: 104/TB-TCKH

Quận 8, ngày 13 tháng 6 năm 2019

THÔNG BÁO

Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2018

Đơn vị được thông báo: **TRƯỜNG TIỂU HỌC LƯU HỮU PHƯỚC**

Mã chương: **622.070.072**

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2018 của Trường Tiểu học Lưu Hữu Phước và biên bản xét duyệt quyết toán ngày 31 tháng 5 năm 2019 giữa Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 8 và Trường Tiểu học Lưu Hữu Phước;

Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 8 thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2018 (không bao gồm các nguồn thu hộ chi hộ) của Trường Tiểu học Lưu Hữu Phước như sau:

I. PHẦN SỐ LIỆU:

1. Số liệu quyết toán:

a) Thu phí, lệ phí: không có.

b) Quyết toán chi ngân sách:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	56.138.780	đồng
- Dự toán được giao trong năm:	5.534.364.753	đồng
+ Dự toán giao đầu năm:	4.380.847.000	đồng
+ Dự toán bổ sung trong năm:	1.153.517.753	đồng
- Kinh phí thực nhận trong năm:	5.417.802.540	đồng
- Kinh phí quyết toán:	5.417.802.540	đồng
- Kinh phí giảm trong năm:	159.116.471	đồng
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán:	13.584.522	đồng
+ Kinh phí đã nhận:	-	đồng
+ Dự toán còn dư ở kho bạc:	13.584.522	đồng
(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2c đính kèm)		

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính:

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN:	0	đồng
-----------------------------------	---	------

- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN:	0 đồng
- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN:	0 đồng
(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu số 69 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC)	

3. Thuyết minh số liệu quyết toán:

a) **Số liệu quyết toán:** do Phòng Tài chính – Kế hoạch xét duyệt khớp đúng với số liệu báo cáo quyết toán của đơn vị. Chi tiết như sau:

Nội dung chi	Kinh phí thường xuyên	Kinh phí không thường xuyên	Tổng cộng
Chi thanh toán tiền lương, tiền công, phụ cấp lương, các khoản đóng góp.	2.999.104.840	-	2.999.104.840
Chi hội nghị, chi phí hành chính (điện, nước, nhiên liệu, vệ sinh môi trường, vật tư văn phòng, thông tin ...)	121.605.581	60.400.000	182.005.581
Chi thuê mướn, công tác phí:	24.600.000	-	24.600.000
Chi sửa chữa tài sản, trụ sở:	-	161.750.000	161.750.000
Chi nghiệp vụ chuyên môn, chi phí khác:	197.401.545	-	197.401.545
Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập:	-	70.700.000	70.700.000
Kinh phí trợ cấp giáo viên dạy hòa nhập khuyết tật và dạy GDCD, phổ biến giáo dục pháp luật, chi khác, NQ 03:	183.407.845	568.024.187	751.432.032
Cấp bù học 2 buổi:		50.960.000	50.960.000
Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm:	-	82.567.095	82.567.095
Chi mua sắm tài sản	-	-	-
Chi chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm bao gồm:	897.281.447	-	897.281.447
+Thu nhập tăng thêm (chiếm 16% so với tổng quỹ lương)	332.941.667	-	332.941.667
+Trích lập quỹ phúc lợi và quỹ khen thưởng (chiếm 95% so với 3 tháng tiền lương + tăng thu nhập)	479.688.813	-	479.688.813
+Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp:	84.650.967	-	84.650.967

TỔNG	4.423.401.258	994.401.282	5.417.802.540
------	---------------	-------------	---------------

b) Kinh phí được chuyển sang năm sau:

<i>Cuối năm kinh phí còn chưa sử dụng:</i>	172.700.993 đồng
- Kinh phí không thường xuyên bị hủy:	159.116.471 đồng
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng : Trong đó	13.584.522 đồng
+ Kinh phí thường xuyên:	13.584.522 đồng
<i>Chi nâng lương niên hạn</i>	13.584.522 đồng
<i>Chi thực hiện cải cách tiền lương</i>	- đồng
+ Kinh phí không thường xuyên:	- đồng
<i>Chi Nghị quyết 03 năm 2018</i>	- đồng

II. NỘI DUNG ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH, DỊCH VỤ:

- Chênh lệch thu lớn hơn chi năm trước chuyển sang:	- đồng
- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm:	- đồng
+ Sử dụng kinh phí tiết kiệm chi tăng thu nhập:	- đồng
+ Trích lập các Quỹ:	- đồng
+ Kinh phí cải cách tiền lương (*):	- đồng
Chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối	- đồng
<i>(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2b)</i>	

(*) Trích lập cải cách tiền lương:

Nguồn	Doanh thu trong năm	Chi phí trong năm (bao gồm thuế)	Thặng dư	Số trích cải cách tiền lương
Thu dịch vụ	5.219.864.058	5.219.864.058	-	-

III. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ:

1. Nhận xét:

Kết quả xét duyệt quyết toán dựa trên báo cáo, hồ sơ, chứng từ do đơn vị cung cấp. Hiệu trưởng và kế toán đơn vị phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của số liệu kế toán.

1.1 Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán:

Báo cáo quyết toán năm 2018 của Trường Tiểu học Lưu Hữu Phước Quận 8 nộp đúng thời gian quy định. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính số liệu chưa chính xác, thuyết minh chưa đầy đủ, điều chỉnh bổ sung nhiều lần.

1.2 Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán:

- Đơn vị thực hiện đầy đủ các mẫu báo cáo theo quy định, có thuyết minh báo cáo tài chính, thuyết minh báo cáo quyết toán.

1.3 Về chấp hành các quy định của Nhà nước:

a) Về mua sắm tài sản:

Trong năm 2018 đơn vị mua sắm một số tài sản, đã hạch toán ghi tăng số lượng, giá trị tài sản cố định và công cụ dụng cụ vào sổ sách với tổng giá trị là 146.778.400 đồng, cụ thể:

STT	Nội dung mua sắm	Số tiền	Nguồn chi
1	380 ghế nhựa	11.286.000	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp
2	May rèm cửa	14.062.400	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp
3	Khăn, chiếu, gối cho học sinh	61.030.000	Nguồn thu sự nghiệp
4	40 bộ bàn ghế học sinh	60.400.000	Nguồn kinh phí không thường xuyên

- Đơn vị có thực hiện đấu thầu trong việc mua sắm (có Quyết định mua sắm, Quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, Quyết định lựa chọn nhà thầu, Biên bản thương thảo hợp đồng, Hợp đồng, Biên bản nghiệm thu bàn giao, Biên bản thanh lý hợp đồng, Hóa đơn).

b) Về sửa chữa tài sản:

Trong năm 2018 đơn vị có thực hiện sửa chữa nhỏ tài sản gồm: cửa nhà bếp, lát gạch sân nhà, có hóa đơn thanh toán.

c) Về công tác quản lý và sử dụng tài sản:

- Đơn vị đã cập nhật số liệu tài sản vào chương trình Imas và in sổ tài sản theo quy định. Tuy nhiên, chưa hoàn thành việc cập nhật tài sản vào phần mềm quản lý tài sản nhà nước tại trang thông tin điện tử <http://qltsnn.mof.gov.vn>.

- Đơn vị đã tổ chức kiểm kê tài sản thời điểm 31/12/2018; có lập biên bản, báo cáo tăng tài sản và bảng tính hao mòn tài sản năm 2018. Nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của tài sản trên Bảng cân đối số phát sinh khớp với số liệu trên báo cáo và biên bản kiểm kê tài sản.

Đơn vị đã lập Đề án sử dụng tài sản công vào mục đích cho thuê (đang hướng dẫn điều chỉnh).

d) Về quản lý nguồn thu:

- Đơn vị thực hiện mở các loại sổ kế toán cần thiết theo quy định.
- Đơn vị thu các khoản thu bằng tiền mặt, riêng khoản trích lại Bảo hiểm y tế học sinh nhận chuyển khoản từ cơ quan Bảo hiểm xã hội Quận 8. Có tiến hành lập bảng tổng hợp biên lai thu tiền, lập phiếu thu, vào sổ quỹ và lập phiếu chi gửi vào kho bạc kịp thời.
- Các khoản thu sự nghiệp sử dụng hóa đơn bán hàng (đơn vị sử dụng hóa đơn bán hàng tự đặt in theo quy định của Chi cục thuế từ tháng 10/2018; trước tháng 10/2018 đơn vị sử dụng biên lai thu tiền C45-BB).
- Khoản thu sử dụng biên lai thu tiền C45-BB: nguồn thu tài trợ.
- Trong năm đơn vị có tổ chức thực hiện tự kiểm tra tài chính - kế toán tại đơn vị, nội dung kiểm tra: Kiểm tra các khoản thu, nội dung chi, dự toán chấp hành, quy chế chi tiêu nội bộ, việc công khai tài chính, mua sắm tài sản, kiểm quỹ tiền mặt định kỳ hàng tháng và kiểm kê đột xuất mỗi quý một lần, việc lập chứng từ, mở sổ kế toán. Qua kết quả kiểm tra đơn vị ghi nhận chưa phát hiện sai sót trong quá trình quản lý, (biên bản tự kiểm tra công tác tài chính kế toán ngày 21 tháng 11 năm 2018).
- Tiền mặt tồn đến ngày 31/12/2018 trên sổ quỹ tiền mặt là 0 đồng.

- Tài khoản tiền gửi trên sổ kế toán khớp đúng với số tồn tại Kho bạc nhà nước tính đến ngày 31/12/2018 là 565.645.858 đồng (đính kèm bản xác nhận số dư tài khoản tiền gửi tại Kho bạc nhà nước), tiền gửi tại ngân hàng tính đến ngày 31/12/2018 là 0 đồng.

e) Về chế độ thu nộp ngân sách:

- Đơn vị đã thực hiện thu và nộp Quỹ Phòng chống thiên tai năm 2018 với số tiền là 5.478.500 đồng.
- Nộp thuế giá trị gia tăng và thu nhập doanh nghiệp là 32.991.002 đồng.

f) Về chế độ chi tiêu:

- Các nội dung chi ngân sách có trong dự toán được giao.
- Các khoản chi từ nguồn khác phù hợp với nội dung chi được nêu trong quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.
- Trong năm đơn vị đã tiết kiệm chi hoạt động và chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ viên chức đơn vị là 332.941.667 đồng, thu nhập tăng thêm bình quân là 867.036 đồng/tháng/người.

f) Về hạch toán thu, chi, mục lục ngân sách nhà nước:

- Đơn vị hạch toán kế toán đúng chế độ kế toán; số liệu trên các chứng từ thu, chi khớp đúng với sổ kế toán và báo cáo quyết toán.
- Số liệu xét duyệt quyết toán khớp đúng với số liệu báo cáo của đơn vị.

g) Về thực hiện các kiến nghị của cơ quan kiểm toán, thanh tra, kiểm tra:
Không có

1.4 Nguồn cải cách tiền lương:

Nội dung	Tổng cộng	Nguồn tiết kiệm ngân sách thường xuyên (10%)	Nguồn ngân sách không thường xuyên	Nguồn thu đơn vị
-Số năm trước chuyển sang	56.138.780	56.138.780	-	-
- Số trích trong năm	820.516.658	129.376.000	691.140.658	-
- Số đã đưa vào cân đối ngân sách	-	-	-	-
-Số đã sử dụng trong năm	717.538.967	185.514.780	532.024.187	-
+ Chi tăng lương cơ sở	82.815.935	82.815.935	-	-
+ Chi thu nhập tăng thêm theo NQ 03/2018	634.723.032	102.698.845	532.024.187	-
- Số dự toán bị hủy	159.116.471	-	159.116.471	-
- Số chuyển sang năm sau	-	-	-	-
Trong đó: số chi trả thu nhập tăng thêm NQ 03/2018	-	-	-	-

1.5 Về trích lập quỹ:

- Tiền lương, tiền công và thu nhập tăng thêm bình quân trong năm: 197.822.534 đồng/tháng.

- Sau khi thẩm tra báo cáo năm 2018, Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 8 thống nhất tổng số trích lập quỹ của đơn vị từ nguồn tiết kiệm năm 2018 là 564.339.780 đồng (trong đó: số tiết kiệm chưa phân phối năm trước chuyển sang: 0 đồng, trích quỹ từ thanh lý tài sản 0 đồng, số trích quỹ từ tiết kiệm từ ngân sách là 564.339.780 đồng, số trích quỹ từ nguồn thu là 0 đồng) gồm:

- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp:	84.650.967 đồng
- Quỹ khen thưởng	11.286.796 đồng
- Quỹ phúc lợi:	468.402.017 đồng

- Tổng quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi trong năm là 479.688.813 đồng (mức trích không quá 3 tháng (197.822.534 đồng x 3 tháng: 593.467.602 đồng) tiền lương, tiền công và thu nhập tăng thêm bình quân trong năm).

1.6 Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau.

- Kinh phí chuyển năm sau sử dụng:	42.302.841 đồng
+ Kinh phí ngân sách thường xuyên:	13.584.522 đồng
+ Kinh phí ngân sách không thường xuyên:	- đồng
+ Nguồn thu của đơn vị (doanh thu nhận trước 2019.):	28.718.319 đồng
- Thặng dư chưa phân phối:	- đồng

2. Kiến nghị:

- Cập nhật thông tin tài sản cố định vào phần mềm quản lý tài sản của Bộ Tài chính 

Nơi nhận:

- Đơn vị;
- Lưu: VT, TK, KTT;

Q4 



SỐ LIỆU XÉT DUYỆT
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG TIỂU HỌC LƯU HỮU PHƯỚC
(kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số 104/TB-TCKH ngày .../.../2019)

Phần I. TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số	Loại 072
A	B	1	2
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC		
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC		
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	56.138.780	56.138.780
1.1	Kinh phí thường xuyên	56.138.780	56.138.780
	- Kinh phí đã nhận		
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	56.138.780	56.138.780
1.2	Kinh phí không thường xuyên		
	- Kinh phí đã nhận		
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc		
2	Dự toán được giao trong năm	5.534.364.753	5.534.364.753
	Kinh phí thường xuyên	4.380.847.000	4.380.847.000
	Kinh phí không thường xuyên	1.153.517.753	1.153.517.753
3	Tổng số được sử dụng trong năm	5.590.503.533	5.590.503.533
	Kinh phí thường xuyên	4.436.985.780	4.436.985.780
	Kinh phí không thường xuyên	1.153.517.753	1.153.517.753
4	Kinh phí thực nhận trong năm	5.417.802.540	5.417.802.540
	Kinh phí thường xuyên	4.423.401.258	4.423.401.258
	Kinh phí không thường xuyên	994.401.282	994.401.282
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	5.417.802.540	5.417.802.540
	Kinh phí thường xuyên	4.423.401.258	4.423.401.258
	Kinh phí không thường xuyên	994.401.282	994.401.282
6	Kinh phí giảm trong năm	159.116.471	159.116.471
6.1	Kinh phí thường xuyên	-	-
	- Đã nộp NSNN:	-	-
	- Còn phải nộp NSNN:	-	-
	- Dự toán bị hủy	-	-
6.2	Kinh phí không thường xuyên	159.116.471	159.116.471
	- Đã nộp NSNN:	-	-
	- Còn phải nộp NSNN:	-	-
	- Dự toán bị hủy	159.116.471	159.116.471
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	13.584.522	13.584.522
7.1	Kinh phí thường xuyên	13.584.522	13.584.522
	- Kinh phí đã nhận	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	13.584.522	13.584.522
7.2	Kinh phí không thường xuyên	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-
B	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI		
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang		
	- Kinh phí thường xuyên		-
	- Kinh phí không thường xuyên		
2	Dự toán được giao trong năm		
	- Kinh phí thường xuyên		-

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số	Loại 072
A	B	1	2
	- Kinh phí không thường xuyên		
3	Số thu được trong năm		
	- Kinh phí thường xuyên		-
	- Kinh phí không thường xuyên		
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm		
	- Kinh phí thường xuyên		
	- Kinh phí không thường xuyên		
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán		
	- Kinh phí thường xuyên		-
	- Kinh phí không thường xuyên		
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán		
	- Kinh phí thường xuyên		
	- Kinh phí không thường xuyên		

Người lập biểu



Voong Thị Đỗ Quyên

TRƯỞNG PHÒNG



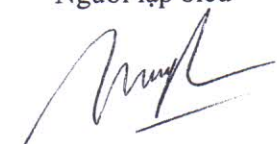
Đoàn Thị Anh Đào

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2018
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG TIỂU HỌC LƯU HỮU PHƯỚC

(kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số 101.170-TH-TKH ngày 13./.../2019)

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Số tiền
A	B		C
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp		
1	Doanh thu (01=02+03+04)	1	6.956.071.615
	a. Từ NSNN cấp	2	6.956.071.615
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	3	0
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	4	0
2	Chi phí (05=06+07+08)	5	6.058.790.168
	a. Chi phí hoạt động	6	6.058.790.168
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	7	0
	c. Chi phí hoạt động thu phí	8	0
3	Thặng dư/thâm hụt (09= 01-05)	9	897.281.447
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ		
1	Doanh thu	10	5.219.864.058
2	Chi phí	11	5.186.873.056
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	12	32.991.002
III	Hoạt động tài chính		
1	Doanh thu	20	0
2	Chi phí	21	0
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22	0
IV	Hoạt động khác		
1	Thu nhập khác	30	0
2	Chi phí khác	31	0
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32	0
V	Chi phí thuế TNDN	40	32.991.002
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	50	897.281.447
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm chi tăng thu nhập	51	332.941.667
2	Phân phối cho các quỹ	52	564.339.780
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53	0

Người lập biểu


 Voong Thị Đỗ Quyên

TRƯỞNG PHÒNG
PHÒNG
TÀI CHÍNH-KẾ HOẠCH

 Đoàn Thị Anh Đào

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số					
					Tổng số	Nguồn NSNN			Phí được khấu trừ để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				Tổng số	5.417.802.540	5.417.802.540				
				I. Kinh phí thường xuyên	4.423.401.258	4.423.401.258				
				Chi thanh toán cho cá nhân	3.515.454.352	3.515.454.352				
		<u>6000</u>		<u>Tiền lương</u>	<u>1.539.132.293</u>	<u>1.539.132.293</u>				
			6001	Lương ngạch, bậc	1.471.263.564	1.471.263.564				
			6003	Lương hợp đồng theo chế độ	67.868.729	67.868.729				
		<u>6050</u>		<u>Tiền công trả cho vị trí LĐ TX theo HD</u>	<u>286.953.462</u>	<u>286.953.462</u>				
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	286.953.462	286.953.462				
		<u>6100</u>		<u>Phụ cấp lương</u>	<u>719.846.659</u>	<u>719.846.659</u>				
			6101	Phụ cấp chức vụ	23.626.000	23.626.000				
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	4.966.347	4.966.347				
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	497.226.326	497.226.326				
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	2.811.000	2.811.000				
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	191.216.986	191.216.986				
		<u>6300</u>		<u>Các khoản đóng góp</u>	<u>453.172.426</u>	<u>453.172.426</u>				
			6301	Bảo hiểm xã hội	340.455.174	340.455.174				
			6302	Bảo hiểm y tế	58.926.836	58.926.836				
			6303	Kinh phí công đoàn	35.290.052	35.290.052				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	18.500.364	18.500.364				
		<u>6400</u>		<u>Các khoản t. toán khác cho cá nhân</u>	<u>516.349.512</u>	<u>516.349.512</u>				
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	332.941.667	332.941.667				
			6449	Chi khác	183.407.845	183.407.845				
				Chi về hàng hóa dịch vụ	330.347.126	330.347.126				
		<u>6500</u>		<u>Thanh toán dịch vụ công cộng</u>	<u>96.208.245</u>	<u>96.208.245</u>				
			6501	Tiền điện	54.124.060	54.124.060				
			6502	Tiền nước	37.584.185	37.584.185				
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	4.500.000	4.500.000				
		<u>6550</u>		<u>Vật tư văn phòng</u>	<u>1.175.000</u>	<u>1.175.000</u>				
			6551	Văn phòng phẩm	1.175.000	1.175.000				
		<u>6600</u>		<u>Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</u>	<u>24.222.336</u>	<u>24.222.336</u>				
			6601	Cước phí điện thoại; thuê bao đường điện thoại; fax	2.654.296	2.654.296				
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	3.080.000	3.080.000				
			6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	8.288.040	8.288.040				
			6618	Khoản điện thoại	10.200.000	10.200.000				
		<u>6700</u>		<u>Công tác phí</u>	<u>24.600.000</u>	<u>24.600.000</u>				
			6704	Khoản công tác phí	24.600.000	24.600.000				
		<u>7000</u>		<u>Chi phí nghiệp vụ c.môn của từng ngành</u>	<u>184.141.545</u>	<u>184.141.545</u>				
			7049	Chi khác	184.141.545	184.141.545				
				Các khoản chi khác	577.599.780	577.599.780				
		<u>7750</u>		<u>Chi khác</u>	<u>13.260.000</u>	<u>13.260.000</u>				
			7764	Chi lập quỹ khen thưởng theo chế độ quy định	13.260.000	13.260.000				

Phần II: CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG TIỂU HỌC LƯU HỮU PHƯỚC

Mẫu biểu 2c

ĐVT: đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số					
					Tổng số	Nguồn NSNN			Phí được khấu trừ để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
		<u>7950</u>		<u>Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định</u>	564.339.780	564.339.780				
			7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	468.402.017	468.402.017				
			7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	11.286.796	11.286.796				
			7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	84.650.967	84.650.967				
				II. Kinh phí không thường xuyên	994.401.282	994.401.282				
				<u>Chi thanh toán cho cá nhân</u>	<u>638.724.187</u>	<u>638.724.187</u>				
		<u>6150</u>		<u>Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học</u>	70.700.000	70.700.000				
			6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	70.700.000	70.700.000				
		<u>6400</u>		<u>Các khoản t. toán khác cho cá nhân</u>	568.024.187	568.024.187				
			6449	Chi khác	568.024.187	568.024.187				
	130			Chi về hàng hóa dịch vụ	222.150.000	222.150.000				
		<u>6550</u>		<u>Vật tư văn phòng</u>	<u>60.400.000</u>	<u>60.400.000</u>				
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	60.400.000	60.400.000				
		<u>6900</u>		<u>Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng</u>	<u>161.750.000</u>	<u>161.750.000</u>				
			6907	Nhà cửa	161.750.000	161.750.000				
	132			Các khoản chi khác	133.527.095	133.527.095				
		<u>7750</u>		<u>Chi khác</u>	<u>50.960.000</u>	<u>50.960.000</u>				
			7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	50.960.000	50.960.000				
		<u>8000</u>		<u>Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm</u>	<u>82.567.095</u>	<u>82.567.095</u>				
			8049	Chi hỗ trợ khác	82.567.095	82.567.095				

Người lập biểu

Voong Thị Đỗ Quyên



TRƯỜNG PHÒNG

PHÒNG
TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH

Đoàn Thị Anh Đào